

Số 1123-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình**

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29/4/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 4394-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 15/9/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền điều chỉnh chuẩn đầu vào, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Viện trưởng Viện Báo chí-Truyền thông,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình (Có chương trình kèm theo).

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2024 - 2025.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Viện trưởng Viện Báo chí-Truyền thông và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c),
- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Hội đồng trường,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH BÁO CHÍ, CHUYÊN NGÀNH QUAY PHIM TRUYỀN HÌNH

(Ban hành theo Quyết định số 1123-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 22/02/2024 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình bằng tiếng Việt: **Chương trình đào tạo cử nhân ngành Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình**

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: **BA program in Camera Technique**

Mã ngành: 7320101

Tên văn bằng: Cử nhân Báo chí

Đơn vị cấp bằng: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Số tín chỉ toàn khóa: 130

Đơn vị quản lý: Viện Báo chí - Truyền thông

Website: <https://ajc.hcma.vn/>

Ngày ban hành

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà báo có trình độ chuyên môn bậc đại học về chuyên ngành quay phim truyền hình, có khả năng thực hiện các chức trách quay phim, quay tin tức, phóng sự, quay MV, TVC, quay các sản phẩm truyền thông Doanh nghiệp, phóng viên, biên tập

viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình; làm cán bộ trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ hoặc tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1 Kiến thức:

PO1: Sinh viên hiểu một cách có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

PO2: Sinh viên có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

PO3: Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản về tin học phù hợp với ngành Báo chí;

PO4: Sinh viên hiểu các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí nói chung, quay phim truyền hình nói riêng của Việt Nam và thế giới;

PO5: Sinh viên hiểu quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm báo truyền hình và có thể áp dụng thành thạo vào việc sáng tạo các tác phẩm báo chí đáp ứng yêu cầu của báo truyền hình.

PO6: Sinh viên có thể đọc hiểu, giao tiếp tốt về mặt ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí.

2.2.2. Về kỹ năng

PO7: Sinh viên có khả năng phát hiện, tìm kiếm đề tài báo chí và thu thập, thẩm định thông tin; thành thạo trong xây dựng kế hoạch đề tài, kịch bản và tổ chức thông tin;

PO8: Sinh viên sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động quay phim truyền hình, sử dụng thành thạo máy quay chuyên nghiệp và các phần mềm quản lý và dựng phim; biết cách lựa chọn các phương tiện phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

PO9: Sinh viên có khả năng sáng tạo tác phẩm báo chí thuộc các loại hình báo in, phát thanh, báo mạng điện tử, đặc biệt là quay phim truyền hình; có năng lực tác nghiệp linh hoạt với nhiều phương tiện khác nhau (máy ảnh, máy quay phim...) và bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng;

PO10: Sinh viên giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, tự nghiên cứu, làm việc nhóm tốt;

PO11: Sinh viên có khả năng sử dụng ngoại ngữ để có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; sử dụng thành thạo ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

PO12: Sinh viên thành thạo về tin học và công nghệ, bao gồm: sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

PO13: Sinh viên có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các môi trường cũng như điều kiện làm việc khác nhau;

PO14: Sinh viên có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm cũng như có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc;

PO15: Sinh viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà báo; có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Với kiến thức liên ngành được trang bị trong quá trình học tập, khi tốt nghiệp, sinh viên ngành quay phim truyền hình có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng ở nhiều vị trí khác nhau như:

- Quay phim thường trú tại nước ngoài của các đài truyền hình, các cơ quan báo chí.
- Quay phim, Phóng viên, biên tập viên, đạo diễn... tại các đài truyền hình, các cơ quan báo chí, các cơ quan báo mạng điện tử, các trang web của cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các công ty truyền thông.
- Công tác tại các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong nước, quốc tế có bộ phận truyền thông, truyền hình.
- Có khả năng tự khởi nghiệp trong lĩnh vực báo truyền hình nói riêng, báo chí và truyền thông nói chung.

2.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tập ở trình độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, ngành báo chí, truyền thông, Quản lý Phát thanh, Truyền hình và Báo mạng Điện tử và các ngành gần, ngành phù hợp khác

3. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1. Căn cứ thực tiễn

3.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Báo chí theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại một số cơ sở đào tạo như: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Văn hóa Hà Nội...

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc)
- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ)
- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông số và truyền thông (ĐH Westminster)

3.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Khoa Phát thanh - Truyền hình đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực chuyên ngành quay phim truyền hình. Đối tượng khảo sát: quay phim, Phóng viên, lãnh đạo các đài phát thanh - truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông; Giảng viên các trường/trung tâm đào tạo báo chí, số lượng: 30 người theo hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

Về nhu cầu nhân lực ngành truyền hình: 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành quay phim truyền hình hàng năm. Không chỉ ở các đài truyền hình, một số cơ quan báo chí (báo mạng điện tử) cũng có nhu cầu nhân lực truyền hình (sản xuất các video cho web...). Các công ty truyền thông kinh doanh nội dung số cũng cần số lượng lớn nhân lực truyền hình ở các vị trí Quay phim, phóng viên/biên tập viên/người dẫn chương trình. Ngoài ra 85% người được khảo sát cho rằng phóng viên /biên tập viên truyền hình ngày nay cần có thêm các kỹ năng đa phương tiện khác (chụp ảnh, làm đồ họa, âm thanh...) để đáp ứng được yêu cầu của nhà báo truyền hình. Ngoài ra, nhà báo truyền hình cũng cần phải mở rộng các kiến thức về truyền thông để bắt kịp tốt hơn với nhu cầu thực tiễn.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2022, 2023 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

3.2 Căn cứ pháp lý

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Luật Giáo dục số 43/2019/QH 14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành

Quyết định số 9019/QĐ-HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1111/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 12/03/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 Về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

4.1. Nội dung

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Phân tích được những vấn đề lý luận chung về khoa học Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội

STT	Nội dung
	và nhân văn. Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành trong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động truyền thông;
PLO 2	Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học, phương pháp tiếp cận báo chí - truyền thông, vào việc điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động báo chí - truyền thông và quản lý hoạt động báo chí - truyền thông;
PLO 3	Áp dụng được các kiến thức và kỹ năng tin học, ngoại ngữ trong việc học tập, nghiên cứu;
PLO 4	Phân tích được các vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm: các lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, lịch sử, văn hóa, tâm lý báo chí, công chúng báo chí - truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí báo chí - truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng, ngôn ngữ báo chí truyền thông...;
	Kiến thức ngành
PLO 5	Phân tích được bản chất, mục đích, các chức năng cơ bản của báo chí; công chúng báo chí. Nêu được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp; phân tích được các nguyên tắc hành nghề và ứng dụng được những yêu cầu này trong quá trình tác nghiệp báo chí nói chung, báo truyền hình nói riêng;
PLO 6	Phân biệt được các loại hình báo chí; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại báo chí; phân tích được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho từng thể loại. Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động báo chí, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của báo chí; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;
	Kiến thức chuyên ngành
PLO 7	Vận dụng được vấn đề lý luận và thực tiễn vào sáng tạo quay phim truyền hình: khái niệm, đặc điểm, phương thức sản xuất; phân tích được vai trò, yêu cầu, các thể loại, các nguyên tắc, phương pháp sáng tạo...
	Kỹ năng
	Kỹ năng chung
PLO 8	Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, so sánh, phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; nhận định, giải quyết vấn đề, tình huống một cách sáng tạo; thành thực phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic, tư duy hệ thống.

STT	Nội dung
	Kỹ năng chuyên biệt của ngành
PLO 9	Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, biên tập báo chí - truyền thông, sử dụng đạo đức, pháp luật, văn hóa, sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và hoạt động quay phim truyền hình
PLO 10	Có khả năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin; kỹ năng sáng tạo tác phẩm báo chí phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng;
PLO 11	Thành thạo trong việc sáng tạo các thể loại báo chí cho báo truyền hình trong quay phim, tổ chức sản xuất sản phẩm báo truyền hình (dưới các hình thức như tin truyền hình, phóng sự truyền hình, bản tin truyền hình, các chương trình văn hóa giải trí truyền hình, phim tài liệu truyền hình...) và biên tập tác phẩm báo truyền hình;
PLO 12	Sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO 13	Năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện môi trường làm việc độc lập và trách nhiệm với nhóm
PLO 14	Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí- truyền thông nói chung, chuyên ngành quay phim truyền hình nói riêng, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, bối cảnh chuyển đổi số
PLO 15	Có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

4.2. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Thực hiện theo Quy định về chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 617 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 13 tháng 1 năm 2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Trình độ Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 (hoặc bậc 3, bậc 4, bậc 5 - tùy theo yêu cầu của chương trình đào tạo) Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Trình độ Tin học: Người học khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia

Mục tiêu đào tạo \ PLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Kiến thức	x	x	x	x	x	x	x								
Kỹ năng								x	x	x	x	x			
Mức độ tự chủ và trách nhiệm													x	x	x

6. Chuẩn đầu vào CTĐT

Đối tượng: Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương.

Tiêu chí, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh: thực hiện theo Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh từng năm của Học viện.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

8. Sơ đồ cây chương trình đào tạo

9. Nội dung chương trình

9.1. Các khối kiến thức

Khối kiến thức	Số tín chỉ
A. Kiến thức giáo dục đại cương	44
A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
A2. Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	6/18
A3. Toán và khoa học tự nhiên	3
A4. Ngoại ngữ	15/30
A5. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	13
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86
B1. Kiến thức cơ sở ngành	19
<i>Bắt buộc</i>	13
<i>Tự chọn</i>	6/18
B2. Kiến thức ngành	43
<i>Bắt buộc</i>	37
<i>Tự chọn</i>	6/18
B3. Kiến thức chuyên ngành	18
<i>Bắt buộc</i>	12
<i>Tự chọn</i>	6/18
B4. Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận	6
Tổng	130

9.2. Nội dung chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
A. Kiến thức giáo dục đại cương			44										
A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			11										
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin	3	1,5	1	0,5	12,5	10	25		5	22,5	
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	0	0	7,5	11,25	
3	CN01001	CNXHKH	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5		2,5	11,25	
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5		5	11,25	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	2,5		5	11,25	
A2. Khoa học xã hội và nhân văn			15										
Bắt buộc			9										
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3	2	0,8	0,2	30	0	10	0	14	9	NP01001
7	CT01001	Chính trị học đại cương	2	1,5	0,3	0,2	15	7,5	9		0	9	CT01001
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5	0	5	11,25	XD01001

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	TG01004
Tự chọn			6/18										
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	
11	PT02501	Các loại hình báo chí - truyền thông	2	1.5	0.25	0.25	12.5	10	0	2.5	5	11.25	
12	QT02560	Địa chính trị thế giới	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	7,5	0	0	11,25	
13	TG01025	Tâm lý học dạy học đại học	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
14	TG01007	Tâm lý học xã hội	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
15	XB01101	Tiếng Việt thực hành	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	0	0	7,5	11,25	
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2	1.5	0.25	0.25	12.5	10	2.5	0	5	11.25	
18	XH01001	Xã hội học đại	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	5	0	2,5	11,25	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết	
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến			
		cương												
A3. Toán và khoa học tự nhiên			3											
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	1	1	1	15				20	10	45	ĐC01005
A4. Ngoại ngữ			15/30											
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	NN01015
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	NN01015, NN01016
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21			9	22,5	NN01015, NN01016, NN01017
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	NN01019
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30			15	22,5	NN01019, NN01020
27	NN01022	Tiếng Trung học	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21			9	22,5	NN01019,

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
		phần 4											NN01020, NN01021
A5. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			13										
B. Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			86										
B1. Kiến thức cơ sở ngành			19										
Bắt buộc			13										
28	PT02306	Pháp luật và đạo đức BCTT	3	1.5	1.25	0.25	15	7.5	7.5	0	30	11.25	NP01001, BC02110
29	XB02626	Nghệ vụ biên tập BCTT	2	0.5	1.25	0.25	7.5	0	0	0	37.5	11.25	
30	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3	1.5	1.25	0.25	12.5	10	15	0	27.5	11.25	
31	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3	1.5	1	0.5	12.5	10	5	0	25	22.5	
32	QT01001	Quan hệ quốc tế	2	1.5	0.25	0.25	17.5	5	2.5	0	5	11.25	TM01012, CT01001
Tự chọn			6/18										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
33	PT03136	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	3	1.5	1	0.5	10	12.5	22.5	15	15	22.5	
34	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3	1.5	1.25	0.25	15	7.5	15	0	22.5	11.25	
35	BC02803	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3	1.5	1.5	0	22.5	0	10	0	35	0	BC02801
36	PT02805	Lịch sử báo chí	3	1	1.75	0.25	10	5	5	10	37.5	11.25	
37	BC02109	Văn hoá báo chí - truyền thông	3	1	1.5	0.5	10	5	15	0	30	22.5	BC02110, BC02801, BC03802
38	BC03840	Thực tế CTXH	2	1	1	0	15	0	0	0	30	0	
B2. Kiến thức ngành			43										
Bắt buộc			37										
39	PT03135	Dẫn chương trình	3	1	1.75	0.25	10	5	5	15	32.5	22.5	
40	XB02610	Xuất bản điện tử	2	0.5	1.25	0.25	7.5	0	33	0	5	11.25	
41	QQ03201	Xây dựng và	3	1.5	1.25	0.25	22.5	5	10	0	32.5	11.25	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
		quản trị thương hiệu											
42	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3	1.5	1	0.5	18	5	12.5	0	10	22.5	
43	QT02401	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2	1	0.75	0.25	10	5	13	0	10	11.25	BC02801 BC02115
44	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3	1.5	1	0.5	12.5	10	10	0	20	22.5	BC02801
45	PT03134	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số	3	1	1.75	0.25	10	5	10	10	32.5	11.25	
46	BC03802	Lao động nhà báo	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	30	22.5	BC02110, BC02801
47	BC03171	Tác phẩm báo in	3	1	1.5	0.5	10	5	5	0	40	22.5	BC02801
48	PT03131	Tác phẩm báo phát thanh	3	1.0	1.75	0.25	10	5	10	10	32.5	11.25	PT03134
49	PT03132	Tác phẩm báo truyền hình	3	1.0	1.75	0.25	10	5	5	0	47.5	11.2 5	PT03134
50	PT03133	Tác phẩm báo	3	1	1.75	0.25	10	5	10	5	47.5	11.2	PT03134

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
Bắt buộc			12										
58	PT03861	Kỹ thuật quay phim	3	1	1.75	0.25	15	0	15	10	27.5	11.25	PT03132
59	PT03862	Nghệ thuật quay phim	3	1	1.75	0.25	0	15	0	20	32.5	22.5	
60	PT02102	Nghệ thuật nhiếp ảnh	2	1	0.75	0.25	10	5	0	10	12.5	22.5	
61	PT03850	Thực tập tốt nghiệp	4	0.5	3	0.5	0	7.5	0	0	9.	22.5	PT03132, PT03851
Tự chọn			6/18										
62	PT02101	Kỹ xảo đồ họa truyền hình	3	1	1.75	0.25	10	5	37.5	15	22.5	11.25	
63	PT03855	Báo chí di động	3	1	1.5	0.5	12	3	13	0	25	22.5	
64	PT03130	Báo chí điều tra	3	1	1.5	0.5	15	0	10	0	35	22.5	PT03132.
65	PT03876	Báo chí dữ liệu	3	1	1.75	0.25	10	5	0	10	42.5	11.25	
66	PT03853	Dựng phim truyền hình	3	1	1.75	0.25	10	5	10	37.5	15	22.5	
67	PT03141	Truyền hình trực tiếp	3	1	1.75	0.25	10	5	10	0	42.5	22.5	PT03132, PT03851
B4. Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận			6										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp			6										
68	PT04804	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	6	1	4.75	0.25	5	10	0	0	142.5	11.25	PT03851
Học phần thay thế Khóa luận			6										
69	PT04819	Đạo diễn truyền hình	3	1	1.75	0.25	10	5	0	22.5	30	22.5	PT03851
70	PT04818	Phim tài liệu truyền hình	3	1	1.75	0.25	10	5	5	0	47.5	22.5	PT03851

10. Ma trận liên kết giữa các học phần với CDR của CTĐT

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.	Triết học Mác-Lênin	H5							M3							H4
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H5							M3							H4
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H5							M3							H4
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H5							M3							H4
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H5							M3							H4
6.	Pháp luật đại cương		H5						H4							H4
7.	Chính trị học		H5						M3							H4
8.	Xây dựng Đảng		H5						M3							H4
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn			H5					H4					M3		
10.	Cơ sở văn hóa Việt Nam			H5					H4					M3		
11.	Các loại hình báo chí - truyền thông		H5		M3				M3					M3		
12.	Địa chính trị thế giới				H5				H4					M3		
13.	Tâm lý học dạy học đại học			H5					M3					M3		
14.	Tâm lý học xã hội			H5			M3		M3					M3		
15.	Tiếng Việt thực hành			H5			M3		H4					M3		
16.	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo		H5						H4					M3		
17.	Truyền thông đa phương tiện		H5						H4					M3		
18.	Xã hội học đại cương			H5					M3					M3		

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19.	Tin học ứng dụng				H5				L2					M3		
20.	Tiếng Anh học phần 1				H5				M3					M3		
21.	Tiếng Anh học phần 2				H5				M3					M3		
22.	Tiếng Anh học phần 3				H5				M3					M3		
23.	Tiếng Anh học phần 4				H5				M3					M3		
24.	Tiếng Trung học phần 1				H5				M3					M3		
25.	Tiếng Trung học phần 2				H5				M3					M3		
26.	Tiếng Trung học phần 3				H5				M3					M3		
27.	Tiếng Trung học phần 4				H5				M3					M3		
28.	Pháp luật và đạo đức BCTT					H5			H4		H4			H4	M3	M3
29.	Nghiệp vụ biên tập BCTT					H5			H4	H4	H4			H4	M3	M3
30.	Quan hệ công chúng và quảng cáo					H5			M3		H4			H4	M3	M3
31.	Lý thuyết truyền thông					H5	M3		H4	H4				H4	M3	M3
32.	Quan hệ quốc tế				M3	H5			M3	H4				H4	M3	M3
33.	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông				M3	H5			H4		H4			H4	M3	M3
34.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội					H5			H4	H4				H4	M3	M3
35.	Tâm lý học báo chí - truyền thông		M3			H5			H4	H4				H4	M3	M3
36.	Lịch sử báo chí					H5			M3	H4				H4	M3	M3
37.	Văn hoá báo chí - truyền thông					H5			H4		H4			H4	M3	M3
38.	Thực tế CTXH					H4			H4					H4	M3	M3
39.	Dẫn chương trình				H4				H4					H4	M3	M3
40.	Xuất bản điện tử				M3				M3					H4	M3	M3
41.	Xây dựng và quản trị thương hiệu				M3				H4	H4				H4	M3	M3

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42.	Công chúng báo chí - truyền thông						H5		H4	H4	H4			H4	M3	M3
43.	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại				M3		H5		H4	H4				H4	M3	M3
44.	Cơ sở lý luận báo chí						H5		H4	H4				H4	H4	M3
45.	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số				H4		H5		M3					H4	H4	M3
46.	Lao động nhà báo						H5		H4			H4		H4	H4	M3
47.	Tác phẩm báo in						H5		H4			H4		H4	H4	M3
48.	Tác phẩm báo phát thanh						H5		H4			H4		H4	H4	M3
49.	Tác phẩm báo truyền hình						H5		H4			H4		H4	H4	M3
50.	Tác phẩm báo mạng điện tử						H5		H4			H4		H4	H4	M3
51.	Thực tập nghiệp vụ				H5	M4	M4	H5	H4			H4		H4	H4	M3
52.	Báo chí về chính trị - xã hội						H5		H4			H4		H4	H4	M3
53.	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội						H5		H4			H4		H4	H4	M3
54.	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu						H5		H4			H4		H4	H4	M3
55.	Báo chí về an ninh quốc phòng						H5		H4			H4		H4	H4	M3
56.	Báo chí về khoa học và giáo dục						H5		H4			H4		H4	H4	M3
57.	Báo chí về các vấn đề toàn cầu						H5		H4			H4		H4	H4	M3
58.	Kỹ thuật quay phim						H5		M3	H4			H4	H4	H4	H4
59.	Nghệ thuật quay phim							H5	H4				H4	H4	H4	H4
60.	Nghệ thuật nhiếp ảnh							H5	H4				H4	H4	H4	H4
61.	Thực tập tốt nghiệp				H5			H5	H4				H4	H4	H4	H4
62.	Kỹ xảo đồ họa truyền hình							H5	H4	H4			H4	H4	H4	H4
63.	Báo chí di động							H5	M3	H4			H4	H4	H4	H4
64.	Báo chí điều tra							H5	H4				H4	H4	H4	H4

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
65.	Báo chí dữ liệu							H5	H4				H4	H4	H4	H4
66.	Dựng phim truyền hình							H5	H4	H4			H4	H4	H4	H4
67.	Truyền hình trực tiếp							H5	H4				H4	H4	H4	H4
68.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp						H5	H5	H4				H4	H4	H4	H4
69.	Đạo diễn truyền hình						H5	H5	H4				H4	H4	H4	H4
70.	Phim tài liệu truyền hình						H5	H5	H4				H4	H4	H4	H4

Lưu ý:

CĐR kiến thức: L1, L2; M3, M4; H5, H6

CĐR kỹ năng: L1, L2; M3; H4, H5

CĐR mức độ tự chủ và trách nhiệm: L1, L2; M3; H4, H5

Trong đó: L là mức thấp; M là mức trung bình; H là mức cao

11. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin	3	x							
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x						
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x					
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x				
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x					
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3		x						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
7	CT01001	Chính trị học	2	x							
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2				x				
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	x							
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		x						
11	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông	2				x				
12	QT02560	Địa chính trị thế giới	2		x						
13	TG01025	Tâm lý học dạy học ĐH	2					x			
14	TG01007	Tâm lý học xã hội					x				
15	XB40101	Tiếng Việt thực hành	2		x						
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo						x			
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2					x			
18	XH01001	Xã hội học đại cương	2				x				
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	x							
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	x							
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4		x						
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4			x					
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3				x				
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	x							
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4		x						
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4			x					
27	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	3				x				
28	PT02306	Pháp luật và đạo đức BCTT	3			x					
29	XB02626	Nghệ vụ biên tập BCTT	2					x			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
30	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3						x		
31	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3		x						
32	QT01001	Quan hệ quốc tế	2						x		
33	PT03136	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	3			x					
34	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3					x			
35	BC02803	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3					x			
36	PT02805	Lịch sử báo chí	3			x					
37	BC02109	Văn hoá báo chí - truyền thông	3					x			
38	BC03840	Thực tế CTXH	2			x					
39	PT03135	Dẫn chương trình	3	x							
40	XB02610	Xuất bản điện tử	2							x	
41	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3							x	
42	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3				x				
43	QT02401	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2					x			
44	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	3		x						
45	PT03134	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số	3	x							
46	BC03802	Lao động nhà báo	3			x					
47	BC03171	Tác phẩm báo in	3							x	
48	PT03131	Tác phẩm báo phát thanh	3						x		
49	PT03132	Tác phẩm báo truyền hình	3				x				
50	PT03133	Tác phẩm báo mạng điện tử	3					x			
51	PT03138	Thực tập nghiệp vụ	3						x		
52	BC03813	Báo chí về chính trị - xã hội	3					x			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
53	PT03814	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	3					x			
54	PT03818	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu	3					x			
55	PT03816	Báo chí về an ninh quốc phòng	3					x			
56	BC03815	Báo chí về khoa học và giáo dục	3					x			
57	BC03843	Báo chí về các vấn đề toàn cầu	3					x			
58	PT03861	Kỹ thuật quay phim	3						x		
59	PT03862	Nghệ thuật quay phim	3				x				
60	PT02102	Nghệ thuật nhiếp ảnh	2							x	
61	PT03850	Thực tập tốt nghiệp	4								x
62	PT02101	Kỹ xảo đồ họa truyền hình	3							x	
63	PT03855	Báo chí di động	3		x						
64	PT03130	Báo chí điều tra	3							x	
65	PT03876	Báo chí dữ liệu	3		x						
66	PT03140	Dựng phim truyền hình	3		x						
67	PT03141	Truyền hình trực tiếp	3							x	
68	PT04804	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	6								x
69	PT04819	Đạo diễn truyền hình	3								x
70	PT04818	Phim tài liệu truyền hình	3								x
	Tổng			20	20	17	18	18	14	13	10

12. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy phải đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, của các học phần trong chương trình đào tạo. Một số phương pháp giảng dạy thường được sử dụng ở bậc đại học: Giảng lý thuyết, thảo luận (thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề), nghiên cứu trường hợp (Case study), dạy học thông qua vấn đề (Problem-based learning), dạy học thông qua làm dự án (Project-based learning), thuyết trình (người học thuyết trình - Presentation), đóng vai, mô phỏng (Roleplay, simulation), làm thí nghiệm, bài tập thực hành (Experiment, exercise), nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập (Fieldwork)...

Ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Giảng lý thuyết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3	Nghiên cứu trường hợp					x	x	x		x	x	x	x		x	
4	Dạy học thông qua vấn đề, tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
5	Dạy học thông qua làm dự án					x	x	x	x	x	x	x			x	x
6	Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đóng vai, mô phỏng					x	x	x		x	x	x	x		x	x
8	Làm thí nghiệm/bài tập thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

13. Phương pháp học tập

Ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nghe giảng, ghi nhớ chủ động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3	Nghiên cứu trường hợp					x	x	x		x	x	x	x		x	
4	Học thông qua vấn đề, tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
5	Học thông qua làm dự án					x	x	x	x	x	x	x			x	x
6	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đóng vai, mô phỏng					x	x	x		x	x	x	x		x	x
8	Làm thí nghiệm, bài tập thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

14. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 12; điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách

thức quy định tại Điều 15 Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
1	Triết học Mác-Lênin			x								x						
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x	x			x			x	x	x			x			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x								x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x				x								x				
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x				x	x											
6	Pháp luật đại cương	x				x	x											
7	Chính trị học đại cương	x										x						
8	Xây dựng Đảng	x																

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	x						x								x		
10	Xã hội học đại cương			x														
11	Địa chính trị thế giới	x					x											
12	Tiếng Việt thực hành	x																
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x								x								
14	Các loại hình báo chí - truyền thông						x	x	x						x	x	x	
15	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	x				x	x											

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
16	Tâm lý học dạy học đại học	x						x										
17	Tâm lý học xã hội	x						x										
18	Truyền thông đa phương tiện						x	x	x						x	x	x	
19	Tin học ứng dụng					x+TH												
20	Tiếng Anh học phần 1	x	x			x												
21	Tiếng Anh học phần 2	x	x			x												
22	Tiếng Anh học phần 3	x	x			x												
23	Tiếng Anh học phần 4	x	x			x												
24	Tiếng Trung học phần 1	x	x			x												

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
25	Tiếng Trung học phần 2	x	x			x												
26	Tiếng Trung học phần 3	x	x			x												
27	Tiếng Trung học phần 4	x	x			x												
28	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	x				x	x			x				x	x			
29	Nghệ vụ biên tập báo chí – truyền thông							x								x		
30	Quan hệ công chúng và quảng cáo								x								x	
31	Lý thuyết truyền thông						x	x	x						x	x	x	
32	Quan hệ quốc tế	x						x		x						x		

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, văn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, văn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
33	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	x				x	x			x				x	x			
34	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	x				x	x			x				x	x			
35	Tâm lý học báo chí – truyền thông	x				x	x			x				x	x			
36	Lịch sử báo chí	x				x	x			x				x	x			
37	Văn hoá báo chí - truyền thông	x				x	x			x				x	x			
38	Thực tế chính trị - xã hội						X	x							x	x		
39	Dẫn chương trình						x	x	x						x	x	x	
40	Xuất bản điện tử	x								x								

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
41	Xây dựng và quản trị thương hiệu	x					x			x					x			
42	Công chúng báo chí – truyền thông	x				x	x			x				x	x			
43	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại							x								x		
44	Cơ sở lý luận báo chí	x				x	x			x				x	x			
45	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số						x	x	x						x	x	x	
46	Lao động nhà báo						x	x	x						x	x	x	
47	Tác phẩm báo in						x	x	x						x	x	x	
48	Tác phẩm phát thanh						x	x	x						x	x	x	

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
49	Tác phẩm báo truyền hình						x	x	x						x	x	x	
50	Tác phẩm báo mạng điện tử						x	x	x						x	x	x	
51	Thực tập nghiệp vụ								x								X	
52	Báo chí về kinh tế và an sinh xã hội	x				x	x			x				x	x			
53	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu						x	x	x						x	x	x	
54	Báo chí về an ninh quốc phòng	x				x	x			x				x	x			
55	Báo chí về chính trị - xã hội	x				x	x			x				x	x			
56	Báo chí về khoa học và giáo dục	x				x	x			x				x	x			

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
57	Báo chí với các vấn đề toàn cầu	x				x	x			x				x	x			
58	Kỹ thuật quay phim						x	x	x						x	x	x	
59	Nghệ thuật quay phim					x	x	x						x			x	
60	Nghệ thuật nhiếp ảnh					x	x	x	x					x	x	x	x	
61	Thực tập tốt nghiệp								x								x	
62	Kỹ xảo đồ hoạ truyền hình						x	x	x						x	x	x	
63	Báo chí di động						x	x	x						x	x	x	
64	Báo chí điều tra						x	x	x						x	x	x	
65	Báo chí dữ liệu						x	x	x						x	x	x	
66	Dựng phim truyền hình						x	x	x						x	x	x	

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
67	Truyền hình trực tiếp						x	x	x						x	x	x	
68	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp						x	x	x						x	x	x	
69	Đạo diễn truyền hình	x				x	x			x				x	x	x		
70	Phim tài liệu truyền hình						x	x	x						x	x	x	

15. Điều kiện đội ngũ

15.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Trần Thị Vân Anh (1979)	05/8/1979	Ngôn ngữ			x		
2	Vũ Huyền Nga	05/9/1975	Báo chí			x		
3	Nguyễn Thị Trường Giang	16/4/1978	Báo chí		x	x		
4	Trương Thị Kiên	4/1/1978	Báo chí		x	x		

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
5	Lê Ngọc Tùng	24/03/1981	Báo chí				x	
6	Dương Quốc Bình	27/10/1986	Truyền thông				x	
7	Lương Thị Phương Diệp	07/10/1985	Báo chí				x	
8	Trần Thị Phương Lan	07/12/1982	Báo chí				x	
9	Trần Thị Hoa Mai	11/2/1971	Báo chí				x	
10	Lê Thị Nhã	01/3/1966	Báo chí			x		
11	Đinh Thị Xuân Hòa	15/6/1974	Báo chí			x		
12	Nguyễn Văn Trường	01/05/1974	Báo chí			x		

15.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Nguyễn Thành Lợi	1974	Truyền thông		x	x		
2	Ngô Việt Anh	1979	Báo chí				X	
3	Vũ Tuấn Anh	1978	Truyền thông			X		
4	Lê Hải	1981	Báo chí			X		
5	Phạm Thị Thu Huyền	1980	Báo chí			X		
6	Trần Bảo Khánh	1958	Báo chí			x		
7	Nhạc Phan Linh	1981	Xã hội học			x		
8	Nguyễn Quang Vinh	1967	Báo chí			x		
9	Nguyễn Thị Bích Yến	1978	Báo chí			x		
10	Trần Thị Tri	1963	Kinh tế			x		

16. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT

16.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200. - Máy ảnh Nikon D800. - Máy tính bàn DELL. - Đèn chụp ảnh	1
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	- Máy tính bàn. - Máy chủ DELL. - Máy in. - Máy chiếu. - Âm thanh.	1
3	Phòng thực hành Báo chí – Truyền thông	- Máy tính bàn. - Máy in khổ A3. - Máy chiếu. - Âm thanh.	2
4	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	- Bộ trộn tín hiệu. - Micro. - Loa kiểm âm. - Máy ghi âm KTS.	1
5	Phòng thực hành quay phim	- Máy quay phim. - Bộ bàn trộn hình Full HD. - Bộ ghi hình Full HD. - Mixer Audio Soundcraft.	1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		- Mixer Video SONY. - Tivi - Cầu (Boom Camera). - Ray (Doll Camera). - Bàn ghế trường quay. - Đèn trường quay	
6	Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo)	- Máy quay HD HXC-FB75KC. - Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70. - Hệ thống nhắc lời QPRO17. - Hệ thống bàn trộn hình HVS-110. - Hệ thống chuyển mạch tín hiệu 1616HD-3G. - Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-43X8000E). - Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực. - Hệ thống phát file. - Hệ thống streaming, quản lý khai thác tư liệu video, truyền hình hội tụ. - Hệ thống thu ghi tín hiệu. - Thiết bị thu/phát tín hiệu. - Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ. - Hệ thống thiết bị intercom và audio. - Hệ thống ánh sáng trường quay. - Bàn ghế sofa dùng cho talkshow .	1
7	Phòng thực hành dựng hình.	- Máy quay XDCAM HD422.	1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
		- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy in khổ A3.	
8	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	4
9	Phòng thực hành Xuất bản	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô.	1
10	Phòng thực hành Báo mạng điện tử	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	1
11	Phòng thực hành tin học	- Máy tính bàn. - Máy chiếu.	4

Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	251	18.024
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	1.450
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1.317

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	3.990
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	29	1.362
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	100
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	153	9.805
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	3.914
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	3.709
4	Nhà để xe	02	404
5	Nhà Y tế	02	120
6	Nhà ở KTX (phòng)	453	23.723
7	Khu thể thao	3	6.039
8	Khu dịch vụ	4	3.392
9	Phòng chờ GV	10	350
10	Khu WC	10	420
	Tổng		60.095

16.2. Học liệu phục vụ học tập giảng dạy (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm Thông tin khoa học của Học viện có các sách chuyên khảo, tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập các ngành. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn. Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: <http://thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace>.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	3.097 tài liệu, trong đó 1.996 tài liệu in, 1131 tài liệu số.
2.	Khối ngành VII	36.251 tài liệu, trong đó: 27.132 tài liệu in; 9,119 tài liệu số.

16.3. Thống kê giáo trình, bài giảng

TT	Phân loại	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo trình in sách	5 cuốn	
2	Giáo trình nội bộ	7 cuốn	
3	Sách chuyên khảo	10 cuốn	
4	Sách tham khảo	10 cuốn	
5	Đề cương bài giảng	5 cuốn	
6	Tài liệu tham khảo	10 cuốn	

17. Một số lưu ý về thực hiện chương trình

- Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình từ khóa 44 (2024-2028).
- Sinh viên được học tích lũy trước 15 tín chỉ của chương trình đào tạo thạc sĩ.
- Sinh viên được xét tuyển học song bằng khi tích lũy đủ 30 tín chỉ trong CTĐT ngành thứ nhất
- Xác định các học phần tương đương với các học phần được điều chỉnh về nội dung, tên gọi, số tín chỉ hoặc các học phần thay thế cho học phần không còn được tổ chức đào tạo trong chương trình mới.
 - + Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung
 - + Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới

+ Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung

+ Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau

TT	Học phần cũ (chương trình 2022)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2024)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	PT03801	Ngôn ngữ báo chí	3	PT03136	Ngôn ngữ báo chí truyền thông	3
2	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	3	BC02109	Văn hoá báo chí - truyền thông	3
3	BC03804	Tác phẩm báo in	5	BC03171	Tác phẩm báo in	3
				XB02601	Nghiệp vụ biên tập BCTT	2
4	PT03805	Tác phẩm báo phát thanh	5	PT03131	Tác phẩm báo phát thanh	3
				QT03529	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2
5	PT03806	Tác phẩm báo truyền hình	5	PT03132	Tác phẩm báo truyền hình	3
				XB02610	Xuất bản điện tử	2
6	PT03807	Tác phẩm báo mạng điện tử	5	PT03133	Tác phẩm báo mạng điện tử	3
				QT03529	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2
7	PT03840	Thực tế CTXH	2	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông	2
				PT03840	Hoặc Thực tế CTXH	3
8	BC03817	Báo chí về văn hóa và nghệ thuật	3	BC03820	Báo chí về các vấn đề toàn cầu	3

9	PT04820	Kỹ năng điều tra	3	PT03130	Báo chí điều tra	3
10	PT03854	Dẫn chương trình TH	3	PT03135	Dẫn chương trình	3
11	PT03865	Nghệ thuật tạo hình	3	PT03140	Kỹ thuật quay phim	3
12	PT03868	Truyền hình thực tế	3	PT04819	Đạo diễn truyền hình	3
13	PT03706	Phim ngắn	3	PT03876	Báo chí dữ liệu	3
14	PT03848	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	5	PT03134	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	3
				BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2

18. Bản đối sánh giữa các phiên bản của CTĐT (phiên bản được ban hành trước đó và phiên bản hiện tại)

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Mục tiêu đào tạo</i>	Giữ nguyên	Giữ nguyên	
<i>Chuẩn đầu ra</i>	27 chuẩn đầu ra	15 chuẩn đầu ra	Rút gọn các chuẩn đầu ra trên cơ sở tích hợp các chuẩn đầu ra theo khối kiến thức và nhóm kỹ năng.
<i>Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia</i>	Có	Có	Cập nhật điều chỉnh theo chương trình mới với 06 Mục tiêu về kiến thức, 06 mục tiêu về kỹ năng, 03 mục tiêu về mức độ tự chủ, trách nhiệm và 07 PLO Kiến thức, 05 PLO Kỹ năng, 03 PLO năng lực tự chủ, trách nhiệm.
<i>Tiêu chí tuyển sinh</i>	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Giữ nguyên

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp</i>	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Giữ nguyên
<i>Sơ đồ cây chương trình đào tạo</i>	Chưa có	Bổ sung mới	Được điều chỉnh theo sự điều chỉnh cơ cấu học phần và trình tự tổ chức dạy học
<i>Nội dung chương trình</i>	- Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ	Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ nhưng có điều chỉnh các khối kiến thức và các học phần mới được bổ sung.	- Giữ nguyên tổng số tín chỉ toàn khóa và tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; điều chỉnh, bổ sung một số môn học mới như <i>Các loại hình báo chí - truyền thông, PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo, Truyền thông đa phương tiện...</i> - Bỏ kiến thức bổ trợ - Tăng tín chỉ khối kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh, thay đổi, bổ sung một số môn học như <i>Dẫn chương trình, Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông, Xuất bản điện tử, Xây dựng và quản trị thương hiệu...</i> - Điều chỉnh, phân bổ lại số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành, tự học của một số học phần, như môn <i>Thực tế chính trị xã hội</i> tăng từ 2 lên 3 tín chỉ.

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Ma trận liên kết giữa các học phần với PLO của CTĐT</i>	Có	Có điều chỉnh	Điều chỉnh cách đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo mức độ 1,2,3,4,5,6 tương ứng của từng bậc: L (thấp), M (trung bình) và H (cao), mang tính phân loại cao hơn giữa các học phần.
<i>Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)</i>	Có	Có điều chỉnh	Sắp xếp lại thứ tự các học phần theo logic nhận thức của người học và theo trình tự tiên quyết các khối kiến thức, nhóm kỹ năng.
<i>Phương pháp giảng dạy</i>	Chưa có	Có	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
<i>Phương pháp học tập</i>	Chưa có	Có	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
<i>Hình thức đánh giá</i>	Có	Có	Cập nhật theo chương trình mới, điều chỉnh tỉ lệ các hình thức kiểm tra, đánh giá trong một học phần. Thay đổi từ tỉ lệ 10%-30%-60% thành 20%-30% và 50%. Bổ sung thêm các hình thức đánh giá đa dạng hơn, cả trực tiếp. và trực tuyến cho tất cả các môn.
<i>Hướng dẫn thực hiện chương trình</i>	Có	Có	Được cụ thể hóa thêm về các học phần thay thế, học phần tương đương do điều chỉnh chương trình, quy định thêm về số tín chỉ được học vượt để tích lũy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng ngành.

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Điều kiện đội ngũ</i>	Có	Có	Bổ sung, cập nhật đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng theo tình hình đội ngũ hiện thời.
<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT</i>	Có	Có	Cập nhật theo điều kiện hiện có, bao gồm Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thống kê về học liệu có trong Thư viện, thống kê giáo trình, bài giảng.

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (*Mô tả các học phần đính kèm*)



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

TRƯỞNG BAN
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Trần Văn Thư

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trường Giang



ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ՆԱԽԱՐԱՐՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ